

BIỂU SỐ 1:
TỔNG HỢP THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TƯ NGHĨA NĂM 2026
 (Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

(ĐVT: Ngàn đồng)

TT	Nội dung	Năm 2025			Năm 2026				Ghi chú
		Số dự toán		Ước thực hiện năm 2025	Số dự toán			Tăng thu so với tỉnh giao	
		UBND Tỉnh giao	HĐND xã giao		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Tr. đó: NS xã hưởng		
1	2	3	4		5	6	7	8	9
	Tổng thu NSNN (I)+(II)	4.508.000	4.508.000	206.607.807	254.170.000	267.828.000	131.186.000	13.658.000	
I	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	4.508.000	4.508.000	206.607.807	254.170.000	266.878.000	130.236.000	12.708.000	
1	Thu từ DNNN								
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	1.513.000	1.513.000	29.337.003	64.950.000	64.950.000	64.875.000		
-	Thuế GTGT	1.426.000	1.426.000	28.577.618	52.710.000	52.710.000	52.710.000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			494.450	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.000	87.000	87.000	90.000	90.000	90.000		
-	Thuế tài nguyên			177.935	150.000	150.000	75.000		
3	Thuế đất phi NN	426.000	426.000	511.200	570.000	570.000	570.000		
4	Thu phí, lệ phí	280.000	280.000	922.276	2.600.000	2.600.000	2.600.000		
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	13.948	0	0	0		
6	Lệ phí trước bạ	1.245.000	1.245.000	7.544.885	17.500.000	18.000.000	18.000.000	500.000	
7	Thu tiền thuê mặt đất, nước	0	0	723.726	650.000	650.000	553.000		
8	Thuế thu nhập cá nhân	789.000	789.000	9.104.697	5.300.000	5.300.000	5.300.000		
9	Tiền sử dụng đất	0	0	149.865.480	160.000.000	172.000.000	35.600.000	12.000.000	
10	Thu khác ngân sách	0	0	4.285.660	250.000	458.000	388.000	208.000	
11	Thu tại địa phương	255.000	255.000	4.298.932	2.350.000	2.350.000	2.350.000		
II	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách	0	0		0	950.000	950.000	950.000	
-	Thu huy động đóng góp					950.000	950.000	950.000	

- Thu khác ngân sách tỉnh giao 250 triệu đồng, trong đó xã hưởng 180 triệu đồng (NSTW thu:70 triệu đồng). Xã giao tăng thêm 208 triệu đồng, xã hưởng 100%.
- Thu tiền sử dụng đất tỉnh giao 160.000 triệu đồng, xã giao 172.000 triệu đồng tăng 12.000 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao, trong đó xã hưởng 35.600 triệu đồng.
- Thu lệ phí trước bạ tỉnh giao 17.500 triệu đồng, xã giao 18.000 triệu đồng tăng 500 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao. Khoản thu này xã hưởng 100%

BIỂU SỐ 2:
CÂN ĐỐI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

(ĐVT: Ngân đồng)

TT	Nội dung	Năm 2025		Năm 2026		Chênh lệch so với tính giao
		Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.508.000	206.607.807	254.170.000	266.878.000	12.708.000
-	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	4.508.000	206.607.807	254.170.000	266.878.000	
-	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
B	Thu ngân sách xã	146.416.000	243.702.316	240.348.000	244.506.000	4.158.000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	2.675.000	8.367.860	127.028.000	130.236.000	3.208.000
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	2.206.000	7.353.010	23.275.000	23.983.000	
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	469.000	1.014.850	103.753.000	106.253.000	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	143.741.000	232.660.997	113.320.000	113.320.000	
-	Bổ sung cân đối	28.562.000	28.562.000	44.174.000	44.174.000	
-	Bổ sung thực hiện CCTL		0	39.290.000	39.290.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	115.179.000	204.098.997	29.856.000	29.856.000	
3	Thu chuyển nguồn		2.673.459			
4	Thu từ huy động đóng góp				950.000	950.000
C	Chi ngân sách xã	146.416.000	230.960.123	240.348.000	244.506.000	4.158.000
I	Chi cân đối ngân sách xã		230.960.123	240.348.000	243.556.000	3.208.000
1	Đầu tư phát triển	0	29.251.928	36.100.000	38.600.000	
	+ Theo phân cấp			3.000.000	3.000.000	
	+ Nguồn thu từ quỹ đất			33.100.000	35.600.000	
	+ Chi KP chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu					
2	Chi thường xuyên	145.742.000	201.034.195	200.038.000	200.746.000	
3	Dự phòng	674.000	674.000	4.210.000	4.210.000	
II	Chi ngoài cân đối				950.000	950.000
-	Chi từ vốn huy động đóng góp				950.000	



**BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2026	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP năm 2025
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+5</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>9=2+6+7</i>
TỔNG SỐ		266.878.000	130.236.000	23.983.000	106.253.000	44.174.000	39.290.000	213.700.000
1	Xã Tư Nghĩa	266.878.000	130.236.000	23.983.000	106.253.000	44.174.000	39.290.000	213.700.000

BIỂU 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+ 16+17	15	16	17	18	19
TỔNG SỐ		244.506.000	213.700.000	38.600.000			3.000.000		35.600.000	170.890.000	111.280.000		4.210.000		29.856.000		29.856.000		950.000	
1	Xã Tư Nghĩa	244.506.000	213.700.000	38.600.000			3.000.000		35.600.000	170.890.000	111.280.000		4.210.000		29.856.000		29.856.000		950.000	

BIỂU SỐ 5:
TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ TƯ NGHĨA NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

(ĐVT: Ngân đồng)

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao			Dự toán HĐND xã giao		
		Tổng	Chi Cân đối ngân sách địa phương	Chi bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng	Trong đó: 10% TKC thực hiện CCTL	Trong đó: 10% TKC thực hiện chính sách an sinh xã hội
A	B	I=2+3	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	240.348.000	210.492.000	29.856.000	244.506.000	3.199.600	2.950.440
I	Chi đầu tư XD CSHT	36.100.000	36.100.000		38.600.000		
-	Vốn phân cấp	3.000.000	3.000.000		3.000.000		
-	Vốn từ nguồn thu quỹ đất	33.100.000	33.100.000		35.600.000		
II	Chi thường xuyên	200.038.000	170.182.000	29.856.000	200.746.000	3.199.600	2.950.440
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.699.000	9.127.000	572.000	8.013.831	573.000	585.800
2	Chi y tế, dân số và gia đình	0			0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục	110.259.000	109.811.000	448.000	110.259.000	1.410.000	1.269.000
4	Chi sự nghiệp đào tạo	1.021.000	1.021.000		1.021.000	55.100	50.100
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.908.000	20.016.000	6.892.000	30.264.669	525.500	473.000
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	747.000	747.000		541.500	74.300	67.200
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	358.000	258.000	100.000	199.000	25.800	23.200
8	Chi sự nghiệp truyền thanh	523.000	523.000		199.400	52.300	47.100
9	Chi đảm bảo xã hội	45.705.000	25.517.000	20.188.000	46.054.500	25.500	23.000
10	Chi an ninh	2.392.000	736.000	1.656.000	2.245.800	73.600	66.200
11	Chi quốc phòng	449.000	449.000		535.300	44.900	40.400
12	Chi sự nghiệp môi trường	1.130.000	1.130.000		585.000	113.000	102.000
13	Chi khác ngân sách	847.000	847.000		827.000	226.600	203.440
14	10% TKC thực hiện CCTL	0					
III	Dự phòng chi	4.210.000	4.210.000		4.210.000		
IV	Chi từ vốn huy động đóng góp				950.000		

Biểu 6: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

ĐVT: Ngân đồng

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	TỔNG SỐ	244.506.000	38.600.000	194.730.480	-	-	4.210.000	6.015.520	-	-	-	950.000	-
I	Chi Đầu tư phát triển	38.600.000	38.600.000										
	Chi từ nguồn vốn phân cấp	3.000.000	3.000.000										
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.600.000	35.600.000										
II	Chi thường xuyên	200.746.000	-	194.730.480	-	-	-	6.015.520					
1	Sự nghiệp giáo dục	110.259.000	-	107.580.000	-	-	-	2.679.000					
1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.230.000		1.230.000									
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn của các cấp học	150.000		150.000									
-	Bồi dưỡng chính trị hè cho viên chức, nhân viên	50.000		50.000									
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác	130.000		130.000									
-	KP công tác khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng, hội đồng thi đua, sáng kiến	900.000		900.000									
1.2	Mầm non Nghĩa Trung	4.850.621		4.850.621									
1.3	Mầm non Hoà Mĩ	5.486.995		5.486.995									
1.4	Mầm non Nghĩa Thương	5.520.243		5.520.243									
1.5	Mầm non Nghĩa Hoà	4.577.810		4.577.810									
1.6	Mầm non Sao Mai	3.573.029		3.573.029									
1.7	Mầm non Hoa Sen	3.475.063		3.475.063									
1.8	Tiểu học Tân An	3.577.009		3.577.009									
1.9	Tiểu học Nghĩa Thương	5.260.513		5.260.513									
1.10	Tiểu học Phan Văn Đường	7.151.503		7.151.503									
1.11	Tiểu học Châu Phú Điền	5.817.001		5.817.001									
1.12	Tiểu học La Hà Nghĩa Thương	4.480.998		4.480.998									
1.13	THCS Nghĩa Thương	7.848.016		7.848.016									
1.14	THCS Nghĩa Trung	8.518.924		8.518.924									
1.15	THCS Nghĩa Hoà	8.156.622		8.156.622									
1.16	TH và THCS La Hà	19.600.889		19.600.889									

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
1.18	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục	1.647.000		1.647.000									
1.19	Kinh phí tuyển dụng giáo viên, chuyển chuyển giáo viên	3.651.593		3.651.593									
1.20	KP biên chế giáo viên tăng thêm	448.000		448.000									
1.21	KP mua sắm thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất và các nhiệm vụ chi SN giáo dục	2.708.170		2.708.170									
1.22	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	2.679.000						2.679.000					
2	Sự nghiệp Đào tạo	1.021.000	-	915.800				105.200					
2.1	Phòng Văn hoá Thông tin	400.190		400.190									
2.2	Trung tâm chính trị xã	389.018		389.018									
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu	126.592		126.592									
2.4	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	105.200						105.200					
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	541.500	-	400.000	-	-	-	141.500					
3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	400.000	-	400.000	-	-	-	-					
-	KP hoạt động lĩnh vực văn hóa (bao gồm chi phí hỗ trợ các nhà văn hóa thôn, hoạt động thôn, công nhận danh hiệu thôn văn hoá, các hoạt động thuộc ngành lĩnh vực thôn)	250.000		250.000									
-	Văn hóa văn nghệ, thư viện hàng năm	150.000		150.000									
3.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	141.500						141.500					
4	Sự nghiệp thể thao	199.000	-	150.000	-	-	-	49.000					
4.1	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	150.000	-	150.000	-	-	-	-					
-	KP hoạt động thể thao (bao gồm KP đại hội TDTT cấp tỉnh)	150.000		150.000									
4.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	49.000						49.000					
5	Sự nghiệp PT- TH	199.400	-	100.000				99.400					
5.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	100.000	-	100.000	-	-	-	-					
-	Tuyên truyền và truyền thông	100.000		100.000									
5.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	99.400		99.400				99.400					
6	Chi đảm bảo xã hội	46.054.500	-	46.006.000	-	-	-	48.500					
6.1	Phòng Kinh tế	240.000		240.000									

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	240.000		240.000									
6.2	Phòng Văn hoá Thông tin	45.766.000	-	45.766.000									
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	24.856.000		24.856.000									
-	Kinh phí đảm bảo xã hội thường xuyên	300.000		300.000									
-	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	500.000		500.000									
-	Chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022	202.000		202.000									
-	Chi phí quản lý đối tượng BTXH	60.000		60.000									
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	585.000		585.000									
-	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	18.035.000		18.035.000									
-	Tiền điện hộ chính sách	120.000		120.000									
-	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	30.000		30.000									
-	KP trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	13.000		13.000									
-	KP hỗ trợ công tác lĩnh vực trẻ em (bao gồm trung thu, tết thiếu nhi và các hoạt động liên quan ngành lĩnh vực)	200.000		200.000									
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	42.000		42.000									
-	KP chúc thọ mừng thọ	823.000		823.000									
6.3	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	48.500						48.500					
7	Chi sự nghiệp kinh tế	7.913.831	-	6.755.031	-	-	-	1.158.800					
7.1	Phòng Kinh tế	1.751.500		1.751.500									
-	Kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai	100.000		100.000									
-	Kinh phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ	25.000		25.000									
-	Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	120.000		120.000									
-	Kinh phí rà soát hộ lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	10.000		10.000									
-	Kinh phí thực hiện lĩnh vực công thương	20.000		20.000									

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
-	Kinh phí phòng chống thiên tai	100.000		100.000									
-	Kinh phí đo đạc đất đai	100.000		100.000									
-	KP quản lý, bảo trì và duy tu trật tự công cộng, đảm bảo ATGT	250.000		250.000									
-	KP hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại ND 112/2024/NĐ-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	1.026.500		1.026.500									
7.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.944.681	-	1.944.681									
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.210.981		1.210.981									
-	Hoạt động biên chế (10 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm diện nước dung chung: 15trđ)	168.700		168.700									
-	Trang trí các ngày lễ, tết, trang trí hệ thống điện trên địa bàn xã	150.000		150.000									
-	KP phòng chống dịch, khử trùng tiêu độc thường xuyên (bao gồm kinh phí kê khai chăn nuôi)	315.000		315.000									
-	Sự nghiệp khuyến nông	100.000		100.000									
7.3	KP sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã theo qui định tại ND 112/2024/NĐ-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	1.026.500		1.026.500									
7.4	KP đối ứng thực hiện các chương trình MTQG	560.000		560.000									
7.5	KP sửa chữa duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông, thủy lợi, kiến thiết thị chính trên địa bàn	1.472.350		1.472.350									
7.6	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	1.158.800						1.158.800					
8	Sự nghiệp môi trường	585.000	-	370.000	-	-	-	215.000					
8.1	Phòng Kinh tế	350.000	-	350.000	-	-	-	-					
-	Kinh phí truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục BVMT; phổ biến kiến thức; quan trắc môi trường	150.000		150.000									
-	Kinh phí xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; phát quang, nạo vét, hút dọn đất đá bồi lấp, vệ sinh môi trường cống rãnh thoát nước và chi phí hoạt động quản lý khác BVMT trên địa bàn xã	200.000		200.000									
8.2	Văn phòng HĐND và UBND	20.000	-	20.000	-	-	-	-					

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí vệ sinh môi trường	20.000		20.000									
8.3	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	215.000						215.000					
9	Chi an ninh	2.245.800	-	2.106.000				139.800					
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	1.646.000		1.646.000									
-	Kinh phí tổ bảo vệ an ninh theo NQ12	1.646.000		1.646.000									
9.2	Ủy ban mặt trận	10.000		10.000									
9.3	Công An xã Tư Nghĩa	450.000		450.000									
9.4	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	139.800						139.800					
10	Chi Quốc phòng	535.300	-	450.000	-	-	-	85.300					
10.1	BCH Quân sự xã Tư Nghĩa	450.000		450.000									
10.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	85.300						85.300					
11	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	30.364.669	-	29.366.169	-	-	-	998.500					
11.1	Quản lý Nhà nước	14.548.243		14.548.243									
11.1.1	Văn phòng HĐND và UBND	8.229.868		8.229.868									
11.1.2	Phòng Kinh tế	2.540.058		2.540.058									
11.1.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	2.435.554		2.435.554									
11.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.294.763		1.294.763									
11.1.5	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	48.000		48.000									
11.2	Khối Đảng	8.168.808		8.168.808									
11.2.1	Văn phòng đảng uỷ	8.168.808		8.168.808									
11.3	Mặt trận và khối Đoàn thể	4.928.634		4.928.634				-					
11.4	Kinh phí bầu cử HĐND	100.000		100.000									
11.5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	593.450		593.450									
11.6	Kinh phí các hội đặc thù	168.480		168.480									
11.7	KP thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu	609.360		609.360									
11.8	KP thực hiện chi trả KCT NĐ 33	99.194		99.194									
11.9	Kinh phí vốn vay NHCS	100.000		100.000									
11.10	KP chuyển đổi sổ theo NQ 57	50.000		50.000									

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ vốn huy động đóng góp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11.11	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	998.500						998.500					
12	Chi thường xuyên khác	827.000		531.480				295.520					
1	Chi khác thường xuyên khác	531.480		531.480									
2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	295.520						295.520					
III	Chi tạo nguồn CCTL	-						-					
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới	-											
V	Dự phòng chi ngân sách	4.210.000					4.210.000						
VII	Chi từ vốn huy động đóng góp	950.000										950.000	

BIỂU SỐ 7: GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

(ĐVT: Ngân đồng)

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi thường xuyên															Dự phòng	Ghi chú
			Chi đầu tư XDCB	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG	243.556.000	38.600.000	200.746.000	110.259.000	1.021.000	0	541.500	199.400	199.000	46.054.500	8.013.831	585.000	30.264.669	2.245.800	535.300	827.000	4.210.000	
I	Chi đầu tư XDCB	38.600.000	38.600.000																
-	Vốn phân cấp	3.000.000	3.000.000																
-	Vốn từ nguồn thu quỹ đất	35.600.000	35.600.000																
II	Chi thường xuyên	200.746.000	0	200.746.000	110.259.000	1.021.000	0	541.500	199.400	199.000	46.054.500	8.013.831	585.000	30.264.669	2.245.800	535.300	827.000	0	
I	Văn phòng HĐND và UBND	9.935.868	0	9.935.868	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	8.269.868	1.646.000	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	3.632.162	0	3.632.162	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.632.162	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	3.132.932		3.132.932										3.132.932					
-	Hoạt động biên chế (27 BC: HĐND 3 + CT, PCT 3+ VP 17 + BCHQS 4) (giảm trừ 5trđ/bc/năm điện nước dùng chung: 135trđ)	499.230		499.230										499.230					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	6.303.706	0	6.303.706	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	4.637.706	1.646.000	0	0	0	
-	Kinh phí hợp đồng 111	229.546		229.546										229.546					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30 (6 CBKCT)	387.504		387.504										387.504					MT
-	KCT thôn (thôn trưởng)	1.423.656		1.423.656										1.423.656					MT
-	SHP đại biểu HĐND (110 ĐB)	927.000		927.000										927.000					MT
-	KP hoạt động của HĐND (bao gồm KP theo NQ 06, NQ41 và tổng kết nhiệm kì)	240.000		240.000										240.000					
-	Kinh phí hoạt động thường trực HĐND	120.000		120.000										120.000					
-	Kinh phí tổ bảo vệ an ninh theo NQ12	1.646.000		1.646.000											1.646.000				MT
-	KP bảo đảm công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50.000		50.000										50.000					MT
-	KP tiếp công dân	30.000		30.000										30.000					
-	KP hỗ trợ trang thông tin điện tử	30.000		30.000										30.000					
-	Kinh phí hoạt động đặc thù UBND xã (bao gồm các hội nghị sơ kết, tổng kết, đối thoại)	450.000		450.000										450.000					
-	Kinh phí hoạt động chuyển môn cơ quan Văn phòng	100.000		100.000										100.000					
-	Kinh phí điện, nước, dịch vụ viễn thông	650.000		650.000										650.000					
-	Kinh phí vệ sinh môi trường	20.000		20.000									20.000						
2	Phòng Kinh tế	4.881.558	0	4.881.558	0	0	0	0	0	0	240.000	1.751.500	350.000	2.540.058	0	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	2.319.351	0	2.319.351	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.319.351	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	2.042.001		2.042.001										2.042.001					
-	Hoạt động biên chế (15 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm điện nước dùng chung: 75trđ)	277.350		277.350										277.350					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	2.562.207	0	2.562.207	0	0	0	0	0	0	240.000	1.751.500	350.000	220.707	0	0	0	0	
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	65.707		65.707										65.707					MT
-	Kinh phí kiểm kê, thống kê đất đai	100.000		100.000								100.000							
-	Kinh phí mua phần mềm khai thác ngân sách và các nhiệm vụ chuyển môn khác	150.000		150.000										150.000					
-	Chi công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ	25.000		25.000								25.000							
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD	5.000		5.000										5.000					
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	240.000		240.000							240.000								MT
-	KP sự nghiệp nông lâm nghiệp	120.000		120.000								120.000							
-	Kinh phí rà soát hộ lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	10.000		10.000								10.000							

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Kinh phí truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục BVMT; phổ biến kiến thức; quan trắc môi trường	150.000		150.000									150.000						
-	Kinh phí xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; phát quang, nạo vét, hút dọn đất đá bồi lấp, vệ sinh môi trường cống rãnh thoát nước và chi phí hoạt động quản lý khác BVMT trên địa bàn xã	200.000		200.000									200.000						
-	KP thực hiện lĩnh vực công thương	20.000		20.000															
-	KP quản lý, bảo trì và duy tu trật tự công cộng, đảm bảo ATGT	250.000		250.000								20.000							
-	Kinh phí phòng chống thiên tai	100.000		100.000								250.000							
-	KP đo đạc	100.000		100.000								100.000							
-	KP hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo qui định tại ND 112/2024/NĐ-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	1.026.500		1.026.500								100.000							MT + CD
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	50.081.744	0	50.081.744	1.230.000	400.190	0	250.000	0	0	45.766.000	0	0	2.435.554	0	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	1.718.432	0	1.718.432	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.718.432	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.496.552		1.496.552										1.496.552					
-	Hoạt động biên chế (12 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm diện nước dung chung: 60trđ)	221.880		221.880										221.880					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	48.363.312	0	48.363.312	1.230.000	400.190	0	250.000	0	0	45.766.000	0	0	717.122	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	197.122		197.122										197.122					MT
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	24.856.000		24.856.000							24.856.000								
-	Kinh phí đảm bảo xã hội thường xuyên	300.000		300.000							300.000								
-	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	500.000		500.000							500.000								MT
-	Chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022	202.000		202.000							202.000								MT
-	Chi phí quản lý đối tượng BTXH	60.000		60.000							60.000								
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	585.000		585.000							585.000								MT
-	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	18.035.000		18.035.000							18.035.000								MT
-	Tiền điện hộ chính sách	120.000		120.000							120.000								MT
-	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	30.000		30.000							30.000								MT
-	KP hỗ trợ công tác lĩnh vực trẻ em (bao gồm trung thu, tết thiếu nhi và các hoạt động liên quan ngành lĩnh vực)	200.000		200.000							200.000								
-	KP chúc thọ mừng thọ	823.000		823.000							823.000								MT
-	KP trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	13.000		13.000							13.000								MT
-	KP đào tạo, bồi dưỡng	400.190		400.190		400.190													
-	Kinh phí tôn giáo, cải cách hành chính, dân vận chính quyền, thanh niên	70.000		70.000										70.000					
-	KP hoạt động lĩnh vực văn hóa (bao gồm chi phí hỗ trợ các nhà văn hóa thôn, hoạt động thôn, công nhận danh hiệu thôn văn hoá, các hoạt động thuộc ngành lĩnh vực thôn)	250.000		250.000				250.000											
-	KP chuyển trách CNTT theo ND 179/NĐ-CP	60.000		60.000										60.000					MT
-	Kinh phí hoạt động chuyển môn của các cấp học	150.000		150.000	150.000														
-	Bồi dưỡng chính trị hệ cho viên chức, nhân viên	50.000		50.000	50.000														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác	130.000		130.000	130.000														
-	KP công tác Khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng, hội đồng xét thi đua, sáng kiến	1.100.000		1.100.000	900.000									200.000					
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	42.000		42.000							42.000								
-	Kinh phí chuyển đổi số theo NQ 57	120.000		120.000															
-	Kinh phí in ấn mẫu nhân đạo	70.000		70.000										120.000					MT
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.294.763	0	1.294.763	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.000					
a	Kinh phí thường xuyên	1.113.763	0	1.113.763	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.294.763	0	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	965.843		965.843										1.113.763	0	0	0	0	
-	Hoạt động biên chế (8 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm điện nước dùng chung: 40trđ)	147.920		147.920										965.843					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	181.000	0	181.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	181.000	0	0	0	0	
-	Kinh phí một cửa theo NQ35	58.000		58.000										58.000					MT
-	Kinh phí phục vụ hoạt động đặc thù của trung tâm (bao gồm các nội dung phục vụ người dân và hoạt động trung tâm)	123.000		123.000										123.000					
5	Văn phòng Đảng ủy	8.168.808	0	8.168.808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.168.808	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên	3.683.136	0	3.683.136	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.683.136	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	3.294.846		3.294.846										3.294.846					
-	Hoạt động biên chế (21 BC: VP 9 + BXD đảng 7+ UBKT 5) (giảm trừ 5trđ/bc/năm điện nước dùng chung: 105trđ)	388.290		388.290										388.290					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	4.485.672	0	4.485.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.485.672	0	0	0	0	
-	Kinh phí hợp đồng 111	404.379		404.379										404.379					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	262.829		262.829										262.829					MT
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30 (Bí thư chỉ bộ)	1.426.464		1.426.464										1.426.464					MT
-	Phụ cấp cấp ủy	270.000		270.000										270.000					MT
-	Kinh phí hoạt động của thường trực Đảng ủy	800.000		800.000										800.000					
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	75.000		75.000										75.000					
-	KP theo QĐ 42 của Tỉnh ủy	280.000		280.000										280.000					MT: 50trđ
-	Kinh phí hoạt động của UBKT	30.000		30.000										30.000					
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng (bao gồm kinh phí tuyên truyền, Kết luận 01, phòng trào Dân vận khéo, huy hiệu Đảng, công tác hồ sơ đảng viên, thăm tra, xác minh và các hoạt động phục vụ công tác chuyên môn)	100.000		100.000										100.000					
-	Hoạt động Ban công tác 35	147.000		147.000										147.000					
-	Kinh phí điện, dịch vụ viễn thông	350.000		350.000										350.000					
-	KP chính lý tài liệu	110.000		110.000										110.000					
-	Kinh phí chuyển đổi số theo NQ 57	30.000		30.000										30.000					MT

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng (mua báo tạp chí theo quy định và các hoạt động khác)	50.000		50.000										50.000					
-	Hội nghị tổng kết tổ chức cơ sở đảng và khen thưởng hàng năm	150.000		150.000										150.000					
6	Lữ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.938.634	0	4.938.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.928.634	10.000	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	1.828.353	0	1.828.353	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.828.353	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.606.473		1.606.473										1.606.473					
-	Hoạt động biên chế (12 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm diện nước dung chung: 60trđ)	221.880		221.880										221.880					Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	3.110.281	0	3.110.281	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.100.281	10.000	0	0	0	
-	Kinh phí hợp đồng 111	70.756		70.756										70.756					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	633.485		633.485										633.485					MT
-	CB KCT thôn (trưởng ban công tác mặt trận thôn)	1.418.040		1.418.040										1.418.040					MT
-	Chi hội trưởng (PN,CCB,ND, HD)	720.000		720.000										720.000					MT
-	Khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	40.000		40.000										40.000					MT
-	Ban thanh tra nhân dân	10.000		10.000											10.000				MT
-	Kinh phí điện nước, internet, rác thải và các hoạt động dùng chung	50.000		50.000										50.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - UBMT	65.000		65.000										65.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Đoàn Thanh Niên (bao gồm hoạt động ban chỉ đạo hè)	43.000		43.000										43.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Nông dân	20.000		20.000										20.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Cựu chiến binh	20.000		20.000										20.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội phụ nữ	20.000		20.000										20.000					
7	Trung tâm chính trị	389.018	0	389.018	0	389.018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	389.018	0	389.018	0	389.018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	338.408		338.408		338.408													
-	Hoạt động biên chế (03 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm diện nước dung chung: 15trđ)	50.610		50.610		50.610													Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên																		
8	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.392.681	0	2.392.681	0	0	0	150.000	100.000	150.000	0	1.944.681	0	48.000	0	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên	1.379.681	0	1.379.681	0	0	0	0	0	0	0	1.379.681	0	0	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.210.981		1.210.981								1.210.981							

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Hoạt động biên chế (10 BC) (giảm trừ 5trđ/bc/năm diện nước dung chung: 15trđ)	168.700		168.700								168.700							Đã trừ 10% TKC CCTL và trừ 10% TKC thực hiện ASXH
b	Kinh phí không thường xuyên	1.013.000	0	1.013.000	0	0	0	150.000	100.000	150.000	0	565.000	0	48.000	0	0	0	0	
-	Kinh phí điện nước (trụ sở TT TTVH cũ)	48.000		48.000										48.000					
-	Kinh phí Tuyên truyền, truyền thông	100.000		100.000					100.000										
-	Trang trí các ngày lễ, tết, trang trí hệ thống điện trên địa bàn xã	150.000		150.000								150.000							
-	KP phòng chống dịch, khử trùng tiêu độc thường xuyên (bao gồm kinh phí kê khai chẩn nuôi)	315.000		315.000								315.000							
-	Văn hóa văn nghệ, thư viện hàng năm	150.000		150.000				150.000											
-	KP hoạt động thể thao, (bao gồm KP đại hội TDTT cấp tỉnh)	150.000		150.000						150.000									MT: 100trđ
-	Sự nghiệp khuyến nông	100.000		100.000								100.000							
9	KP Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã theo qui định tại Nghị định 113/2018/NĐ-CP, NQ 45/2019/QĐ-TƯ	1.026.500		1.026.500								1.026.500							MT
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung của xã	553.450		553.450										553.450					
11	Kinh phí các hội đặc thù xã	168.480		168.480										168.480					
12	Kinh phí bầu cử	100.000		100.000										100.000					
13	KP đối ứng thực hiện các chương trình MTQG	560.000		560.000								560.000							
14	KP sửa chữa duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông, thủy lợi, kiến thiết thị chính trên địa bàn (bao gồm các SN giao thông, thủy lợi, chợ)	1.472.350		1.472.350								1.472.350							
15	KP thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu	735.952		735.952		126.592								609.360					
16	KP thực hiện chi trả KCT ND 33	99.194		99.194										99.194					MT
17	Chi khác	531.480		531.480													531.480		
18	Công an xã (Chi an ninh, đã bao gồm KP phục vụ trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng dân phòng)	450.000		450.000											450.000				
19	Ban Chỉ huy quân sự xã (Chi quốc phòng)	450.000		450.000												450.000			
20	Kinh phí vốn vay ngân hàng chính sách	100.000		100.000								100.000							
21	Kinh phí chuyển đổi sổ theo NQ 57 trên địa bàn	50.000		50.000										50.000					
22	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	3.128.800		3.128.800	1.410.000	55.100		74.300	52.300	25.800	25.500	573.000	113.000	525.500	73.600	44.900	155.800		
23	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách an sinh xã hội	2.886.720		2.886.720	1.269.000	50.100		67.200	47.100	23.200	23.000	585.800	102.000	473.000	66.200	40.400	139.720		

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
24	Sự nghiệp giáo dục	106.350.000		106.350.000	106.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24.1	Kinh phí giao cho các trường	97.895.237		97.895.237	97.895.237													0	
24.1.1	Mầm non Nghĩa Trung	4.850.621		4.850.621	4.850.621														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	4.456.874		4.456.874	4.456.874														
-	Chi hoạt động	393.747		393.747	393.747														
24.1.2	Mầm non Hoà Mi	5.486.995		5.486.995	5.486.995														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	5.107.862		5.107.862	5.107.862														
-	Chi hoạt động	379.133		379.133	379.133														
24.1.3	Mầm non Nghĩa Thương	5.520.244		5.520.244	5.520.244														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	5.031.758		5.031.758	5.031.758														
-	Chi hoạt động	488.486		488.486	488.486														
24.1.4	Mầm non Nghĩa Hoà	4.577.810		4.577.810	4.577.810														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	4.188.977		4.188.977	4.188.977														
-	Chi hoạt động	388.833		388.833	388.833														
24.1.5	Mầm non Sao Mai	3.573.029		3.573.029	3.573.029														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	3.271.709		3.271.709	3.271.709														
-	Chi hoạt động	301.320		301.320	301.320														
25.1.6	Mầm non Hoa Sen	3.475.063		3.475.063	3.475.063														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	3.188.308		3.188.308	3.188.308														
-	Chi hoạt động	286.755		286.755	286.755														
25.1.7	Tiểu học Tân An	3.577.009		3.577.009	3.577.009														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	3.246.502		3.246.502	3.246.502														
-	Chi hoạt động	330.507		330.507	330.507														
25.1.8	Tiểu học Nghĩa Thương	5.260.513		5.260.513	5.260.513														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	4.842.466		4.842.466	4.842.466														
-	Chi hoạt động	418.047		418.047	418.047														
25.1.9	Tiểu học Phan Văn Đường	7.151.503		7.151.503	7.151.503														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	6.500.347		6.500.347	6.500.347														
-	Chi hoạt động	651.156		651.156	651.156														
25.1.10	Tiểu học Châu Phú Điền	5.817.001		5.817.001	5.817.001														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	5.437.900		5.437.900	5.437.900														
-	Chi hoạt động	379.101		379.101	379.101														
25.1.11	Tiểu học La Hà Nghĩa Thương	4.480.998		4.480.998	4.480.998														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	4.145.681		4.145.681	4.145.681														
-	Chi hoạt động	335.317		335.317	335.317														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
25.1.12	THCS Nghĩa Thương	7.848.016		7.848.016	7.848.016														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	7.264.839		7.264.839	7.264.839														
-	Chi hoạt động	583.177		583.177	583.177														
25.1.13	THCS Nghĩa Trung	8.518.924		8.518.924	8.518.924														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	7.935.786		7.935.786	7.935.786														
-	Chi hoạt động	583.138		583.138	583.138														
25.1.14	THCS Nghĩa Hoà	8.156.622		8.156.622	8.156.622														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	7.544.013		7.544.013	7.544.013														
-	Chi hoạt động	612.609		612.609	612.609														
25.1.15	TH và THCS La Hà	19.600.889		19.600.889	19.600.889														Kinh phí thường xuyên
-	Chi lương	18.245.386		18.245.386	18.245.386														
-	Chi hoạt động	1.355.503		1.355.503	1.355.503														
25.2	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục	1.647.000	0	1.647.000	1.647.000														
-	Kinh phí Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 238/2025/ND-CP	1.283.000		1.283.000	1.283.000														
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (ND 105)	110.000		110.000	110.000														
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)	254.000		254.000	254.000														
25.3	Kinh phí tuyển dụng giáo viên, chế độ chính sách thuyền chuyển giáo viên	3.651.593		3.651.593	3.651.593														
25.4	KP biên chế giáo viên tăng thêm	448.000		448.000	448.000														
25.5	KP mua sắm thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất và các nhiệm vụ chi SN giáo dục	2.708.170		2.708.170	2.708.170														
B	Dự phòng	4.210.000																4.210.000	

BIỂU SỐ 8: BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG, HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

(ĐVT: ngàn đồng)

TT	Tên trường	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt năm 2025	Tổng số biên chế có mặt đến 31/12/2025	CHI THƯỜNG XUYÊN											Tổng cộng dự toán giao năm 2026
				TIỀN LƯƠNG					HOẠT ĐỘNG					Tổng cộng thường xuyên	
				Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp theo nhu cầu các trường	Trong đó		Trừ 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp giao 2026	Trong đó		Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện ASXH	Kinh phí hoạt động		
					Lương và các khoản phụ cấp theo lương (Tính theo mức lương 1,49 trđ)	Kinh phí CCTL			Kinh phí hoạt động chuyên môn	Bổ sung biên chế thấp và các trường có 02 điểm trường					
A	B	C	D	I=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7	8=(6+7)*10%	9=((6+7)-8)*10%	10=6+7-8-9	11=5+10	12=11
A	KP GIAO THỰC HIỆN TRONG NĂM	501	486	92.363.581	58.812.715	33.550.865	1.956.474	90.408.407	9.018.000	225.000	924.300	831.870	7.486.830	97.895.237	97.895.237
I	MẦM NON	146	145	25.621.994	16.314.856	9.307.137	376.506	25.245.488	2.628.301	135.000	276.330	248.697	2.238.274	27.483.761	27.483.761
1	Nghĩa Trung	27	27	4.525.202	2.881.432	1.643.770	68.328	4.456.874	486.108		48.611	43.750	393.747	4.850.621	4.850.621
2	Hòa Mi	26	26	5.174.552	3.294.907	1.879.645	66.690	5.107.862	468.065		46.807	42.126	379.133	5.486.995	5.486.995
3	Nghĩa Thương	31	31	5.109.212	3.253.301	1.855.910	77.454	5.031.758	558.069	45.000	60.307	54.276	488.486	5.520.243	5.520.243
4	Nghĩa Hòa	25	24	4.261.283	2.713.379	1.547.904	72.306	4.188.977	450.041	30.000	48.004	43.204	388.833	4.577.810	4.577.810
5	Sao Mai	19	19	3.316.169	2.111.578	1.204.591	44.460	3.271.709	342.000	30.000	37.200	33.480	301.320	3.573.029	3.573.029
6	Hoa Sen	18	18	3.235.576	2.060.259	1.175.317	47.268	3.188.308	324.018	30.000	35.402	31.862	286.755	3.475.063	3.475.063
II	TIỂU HỌC	140	132	24.771.806	15.773.505	8.998.301	600.210	24.172.896	2.520.035	90.000	261.004	234.903	2.114.128	26.287.024	26.287.024
7	Tân An	21	18	3.320.680	2.114.452	1.206.228	74.178	3.246.502	378.033	30.000	40.803	36.723	330.507	3.577.009	3.577.009
8	Nghĩa Thương	27	25	4.955.254	3.155.269	1.799.985	112.788	4.842.466	486.108	30.000	51.611	46.450	418.047	5.260.513	5.260.513
9	Phan Văn Đường	43	40	6.716.563	4.276.786	2.439.777	216.216	6.500.347	773.896	30.000	80.390	72.351	651.156	7.151.503	7.151.503
10	Châu Phú Điền	26	26	5.544.136	3.530.241	2.013.895	106.236	5.437.900	468.026		46.803	42.122	379.101	5.817.001	5.817.001
11	La Hà Nghĩa Thương	23	23	4.235.173	2.696.757	1.538.416	90.792	4.145.681	413.972		41.397	37.257	335.317	4.480.998	4.480.998
III	THCS	215	209	41.969.781	26.724.355	15.245.426	979.758	40.990.023	3.869.664	0	386.966	348.270	3.134.428	44.124.452	44.124.452
12	Nghĩa Thương	40	38	7.411.791	4.719.475	2.692.316	146952	7.264.839	719.972		71.997	64.797	583.177	7.848.016	7.848.016
13	Nghĩa Trung	40	40	8.082.504	5.146.553	2.935.951	146718	7.935.786	719.923		71.992	64.793	583.138	8.518.924	8.518.924
14	Nghĩa Hòa	42	40	7.705.941	4.906.774	2.799.167	161928	7.544.013	756.308		75.631	68.068	612.609	8.156.622	8.156.622
15	TH và THCS La Hà	93	91	18.769.545	11.951.552	6.817.992	524160	18.245.385	1.673.461		167.346	150.611	1.355.503	19.600.889	19.600.889
B	KP chờ chỉ trả biên chế chưa tuyển dụng và thực hiện cải cách tiền lương							3.651.593						3.651.593	3.651.593
C	TỔNG CỘNG = A+ B	501	486	92.363.581	58.812.715	33.550.865	1.956.474	94.060.000	9.018.000	225.000	924.300	831.870	7.486.830	101.546.830	101.546.830